

QUẢN TRỊ TOÀN CẦU VỀ Ô NHIỄM NHỰA: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG THỰC THI TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thúy, Vũ Đình Hiếu

Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển

Ngày nhận bài: 20/4/2026; ngày chuyển phản biện: 21/4/2026; ngày chấp nhận đăng: 10/6/2026

Tóm tắt: Ô nhiễm nhựa đang trở thành một trong những thách thức môi trường toàn cầu nghiêm trọng nhất, thúc đẩy quá trình hình thành các cơ chế quản trị quốc tế nhằm kiểm soát sản xuất, tiêu dùng và thải bỏ nhựa theo cách tiếp cận vòng đời. Bài báo phân tích xu hướng phát triển của hệ thống quản trị toàn cầu về ô nhiễm nhựa và đánh giá khả năng thực thi tại Việt Nam trong bối cảnh đàm phán Hiệp định toàn cầu về ô nhiễm nhựa (Global Plastics Treaty - GPT). Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, phân tích chính sách so sánh và phân tích thể chế đối với các khuôn khổ quản trị quốc tế, bao gồm Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Liên minh châu Âu (EU), Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và hệ thống chính sách của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy xu hướng quản trị ô nhiễm nhựa toàn cầu đang chuyển dịch từ quản lý chất thải sang quản trị toàn bộ vòng đời nhựa, với trọng tâm là giảm sản xuất nhựa nguyên sinh, mở rộng trách nhiệm nhà sản xuất (EPR), thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và tăng cường trách nhiệm quốc gia trong thực hiện các cam kết quốc tế. So sánh các mô hình quản trị cho thấy EU có cách tiếp cận mang tính ràng buộc cao, G20 tập trung vào điều phối chính sách và huy động nguồn lực, trong khi ASEAN ưu tiên hợp tác khu vực và hỗ trợ kỹ thuật. Đối với Việt Nam, những thách thức chủ yếu nằm ở năng lực thực thi chính sách, cơ sở dữ liệu, hạ tầng tái chế và sự tham gia của khu vực phi chính thức trong chuỗi quản lý chất thải nhựa. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học phục vụ hoàn thiện chính sách quản lý chất thải nhựa, triển khai cơ chế EPR và chuẩn bị cho quá trình thực hiện các nghĩa vụ quốc tế trong khuôn khổ Hiệp định toàn cầu về ô nhiễm nhựa trong tương lai.

Từ khóa: Quản trị chất thải nhựa, hiệp định toàn cầu, trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR), kinh tế tuần hoàn, Việt Nam.

1. Mở đầu

Ô nhiễm nhựa đã trở thành một trong những thách thức môi trường lớn nhất toàn cầu. Lượng rác thải nhựa trên thế giới đã tăng gấp đôi trong 20 năm qua, từ 156 triệu tấn năm 2000 lên 353 triệu tấn vào năm 2019, và dự kiến sẽ tiếp tục tăng gần gấp ba, đạt hơn 1 tỷ tấn vào năm 2060 [1]. Tại Việt Nam, cùng với quá trình đô thị hóa và gia tăng tiêu dùng, chất thải nhựa đang tạo áp lực ngày càng lớn đối với hệ thống quản lý môi trường. Trung bình mỗi năm phát sinh khoảng 1,8 triệu tấn rác thải nhựa, trong đó các sản phẩm nhựa dùng một lần và túi nylon

chiếm tỷ trọng đáng kể. Mức tiêu thụ túi nylon cao, khoảng 1 kg/hộ gia đình/tháng, cùng với tỷ lệ thải bỏ sau một lần sử dụng lên tới hơn 80% đã làm gia tăng nhanh chóng lượng chất thải phát sinh, khiến tỷ lệ thu gom rác nhựa để tái chế ở các khu vực đô thị tại Việt Nam và một số nước Đông Nam Á mới chỉ đạt từ 8 đến 25% [2]. Khủng hoảng này phản ánh các thách thức cốt lõi về giới hạn công nghệ phân loại, sự suy giảm đặc tính vật liệu polime, và sự thiếu hụt thị trường tiêu thụ nhựa tái sinh chất lượng cao [3].

Trong bối cảnh đó, quản trị ô nhiễm nhựa toàn cầu đang chuyển dịch từ cách tiếp cận phân tán sang xây dựng một khuôn khổ pháp lý thống nhất, có tính ràng buộc cao. Các điều ước quốc tế hiện hành chủ yếu tập trung vào

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thúy
Email: ntthuy.emsi@gmail.com

giai đoạn chất thải, dẫn đến thiếu đồng bộ trong quản lý vòng đời nhựa. Do đó, cộng đồng quốc tế đang thúc đẩy xây dựng Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa (Global Plastics Treaty - GPT) nhằm thiết lập cơ chế quản trị toàn diện.

Tuy nhiên, quá trình hình thành GPT vẫn đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến khác biệt lợi ích và năng lực giữa các quốc gia. Đối với Việt Nam, việc nghiên cứu các khung pháp lý hiện hành và kinh nghiệm quốc tế là vô cùng cần thiết để Việt Nam xây dựng lộ trình thực thi phù hợp trước khi tham gia các thỏa thuận liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu: Hệ thống các văn bản pháp lý quốc tế (UNCLOS, MARPOL, Basel); Số liệu về sản xuất nhựa của OECD và Statista; Kinh nghiệm thực thi của EU, G20 và ASEAN.

Phương pháp: Để đạt được mục tiêu đánh giá toàn diện khuôn khổ quản trị ô nhiễm nhựa toàn cầu và định hướng thực thi cho Việt Nam, nghiên cứu này áp dụng phương pháp tiếp cận hệ thống kết hợp nghiên cứu so sánh đối chiếu (Comparative Analysis). Quy trình nghiên cứu được chuẩn hóa thông qua 3 bước cốt lõi: (i) Thu thập và sàng lọc tài liệu hệ thống; (ii) Xây dựng khung phân tích vòng đời và thể chế; (iii) So sánh đối chiếu đa mục tiêu giữa các mô hình quản trị điển hình.

2.1. Quy trình thu thập và sàng lọc dữ liệu hệ thống

Dữ liệu phục vụ nghiên cứu được cấu thành từ hai nguồn chính trong giai đoạn 2018-2026 nhằm đảm bảo tính cập nhật và độ tin cậy cao:

- Dữ liệu pháp lý và chính sách: Hệ thống văn bản quy phạm pháp lý quốc tế bao gồm Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển (UNCLOS 1982), Công ước MARPOL (Phụ lục V), Công ước Basel (sửa đổi về Nhựa năm 2019), các Nghị quyết của Hội đồng Môi trường Liên Hợp Quốc (trọng tâm là Nghị quyết UNEA 5/14), và các dự thảo báo cáo từ Ủy ban Đàm phán liên Chính phủ (INC-5) đến năm 2026.

- Dữ liệu thống kê và báo cáo thực thi: Số liệu về sản xuất, tiêu dùng, công nghệ và thị trường nhựa nguyên sinh/tái chế được trích xuất từ các

cơ sở dữ liệu quốc tế chính thống của OECD [1] và Ngân hàng Thế giới (World Bank) [2]. Ở cấp độ quốc gia, dữ liệu thực trạng nhận thức tại Việt Nam được tổng hợp kế thừa từ các khảo sát thực địa của T. T. Hương [4].

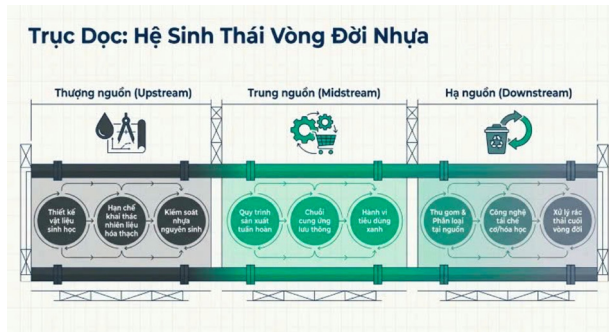
Đối tượng nghiên cứu của bài báo là hệ thống các công cụ quản trị và chính sách môi trường liên quan đến kiểm soát ô nhiễm nhựa, bao gồm các điều ước quốc tế, cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR), các công cụ kinh tế (thuế, phí môi trường) và các giải pháp quản trị vòng đời nhựa.

Khách thể nghiên cứu là quá trình chuyển dịch thể chế từ các khuôn khổ quản trị quốc tế về ô nhiễm nhựa (Đại hội đồng Môi trường Liên hợp quốc - United Nations Environment Assembly, UNEA), Công ước Basel, MARPOL, tiến trình đàm phán Hiệp định toàn cầu về ô nhiễm nhựa (Global Plastics Treaty - GPT) đến thực tiễn triển khai tại Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu tập trung vào giai đoạn 2018-2026, thời kỳ chứng kiến sự hình thành và thúc đẩy mạnh mẽ của tiến trình đàm phán Hiệp định toàn cầu về ô nhiễm nhựa. Không gian nghiên cứu bao gồm ba cấp độ: quốc tế (EU, G20), khu vực (ASEAN) và quốc gia (Việt Nam).

2.2. Khung phân tích nghiên cứu (Analytical Framework)

Nghiên cứu vận dụng Khung phân tích đa chiều kết hợp giữa Quản trị học thể chế (Institutional Governance) và Tư duy Vòng đời Nhựa (Plastic Lifecycle Approach) (từ Thượng nguồn - Trung nguồn - Hạ nguồn) làm nền tảng cốt lõi (Hình 1): Trục dọc - Vòng đời của nhựa: Đánh giá các quy định từ khâu Thượng nguồn (thiết kế vật liệu, hạn chế nhựa nguyên sinh từ nhiên liệu hóa thạch), Trung nguồn (sản xuất, lưu thông, tiêu dùng) đến Hạ nguồn (thu gom, phân loại, công nghệ tái chế, quản lý chất thải). Trục ngang - Cấu trúc quản trị: Phân tích dựa trên 4 tiêu chí thành phần: (i) Tính ràng buộc pháp lý (Bắt buộc và Tự nguyện); (ii) Công cụ kinh tế áp dụng (Thuế nhựa, Cơ chế EPR); (iii) Cơ chế tài chính và Chuyển giao công nghệ; và (iv) Mức độ tích hợp các thành phần xã hội (như khu vực tái chế phi chính thức).



Ma Trận Cốt Lõi: Bàn Đồ Can Thiệp Chính Sách

Vòng đời	Quản trị			
	Pháp lý	Kinh tế	Tài chính	Xã hội
Thượng nguồn	Lệnh cấm/v hạn chế nhựa nguyên sinh	Thuế virgin plastic	Quỹ R&D polime sinh học	Tham vấn khoa học, hóa chất
Trung nguồn	Nhiệm sinh thái & Tỷ lệ tái chế bắt buộc	Cơ chế Đặt cọc (DRS) & Trọ giá	Đầu tư sản xuất tuần hoàn	Trách nhiệm bán lẻ & Người tiêu dùng
Hạ nguồn	Chuẩn phân loại & Cẩm chọn lắp	Cơ chế EPR (Trách nhiệm nhà sản xuất)	Hạ tầng tái chế cơ/hóa học	Chính thức hóa mạng lưới thu gom phi chính thức

Hình 1. Khung phân tích đa chiều

2.3. Tiêu chí so sánh đối chiếu các mô hình quản trị quốc tế

Để nhận diện các “khoảng trống thực thi” và rút ra bài học thực tiễn khách quan, nghiên cứu lựa chọn ba mô hình quản trị mang tính đại diện cao trên thế giới để tiến hành so sánh đối chiếu: (i) Liên minh Châu Âu (EU): đại diện cho mô hình quản trị siêu quốc gia dựa trên pháp quyền, đi đầu trong việc áp dụng các công cụ kinh tế nghiêm ngặt can thiệp vào khâu thượng nguồn; (ii) Khối G20 (Trọng tâm là Hoa Kỳ): đại diện cho mô hình quản trị dựa trên sức mạnh kinh tế và công nghệ, có sự giằng co giữa xu hướng bảo hộ ngành công nghiệp thượng nguồn và phát triển công nghệ xử lý hạ nguồn; (iii) Khu vực ASEAN: đại diện cho mô hình quản trị của các nền kinh

tế đang phát triển dựa trên nguyên tắc đồng thuận, linh hoạt, tự nguyện và không can thiệp.

3. Kết quả và Thảo luận

Việc rà soát hệ thống các điều ước quốc tế cho thấy quản trị ô nhiễm nhựa toàn cầu đang đứng trước bước ngoặt lớn nhưng vẫn tồn tại ba “khoảng trống” cốt lõi gây cản trở hiệu quả thực thi.

3.1. Sự phân mảnh và thiếu quy định về nguồn ô nhiễm từ đất liền

Hệ thống pháp lý hiện tại mang tính phân mảnh, thiếu sự kết nối đa ngành. Điều này tạo ra các khoảng trống pháp lý, ước tính hơn 1.000 con sông chiếm 80% tổng lượng phát thải hàng năm toàn cầu, dao động từ 0,8 triệu đến 2,7

triệu tấn mỗi năm, trong đó các con sông nhỏ ở đô thị là những con sông gây ô nhiễm nhiều nhất [4]. Đây là nguồn phát thải từ các hoạt động từ đất liền chiếm tổng lượng rác thải nhựa đại dương. Theo số liệu thực chứng, tổng khối lượng nhựa đã sản xuất trên toàn cầu trong giai đoạn 1950 - 2021 là khoảng 8,3 tỉ tấn, và dự báo sẽ tăng gấp đôi vào năm 2040 với tốc độ gia tăng nhanh hơn bất kỳ loại hàng hóa nào khác bao gồm thép, nhôm và xi măng [5]. Có thể thấy các hoạt động này vẫn chưa được kiểm soát hiệu quả bằng các quy chuẩn kỹ thuật.

Sự hạn chế này bắt nguồn từ chính nền tảng của luật biển quốc tế. Mặc dù Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển [6] quy định nghĩa vụ chung về bảo vệ môi trường biển tại Điều 192, nhưng văn bản này lại thiếu các quy chuẩn kỹ thuật cụ thể và cơ chế kiểm soát nguồn ô nhiễm từ đất liền... Các quy định hiện có thường chỉ tập trung vào một lát cắt nhỏ của vòng đời nhựa: chẳng hạn Công ước MARPOL (Phụ lục V) tập trung vào rác thải từ tàu biển [7], hay Công ước Basel sửa đổi về Nhựa năm 2019 chủ yếu kiểm soát việc vận chuyển rác thải xuyên biên giới [8]... Chính vì vậy, Nghị quyết 5/14 của UNEA [9] đã được thông qua như một bước ngoặt tất yếu nhằm thiết lập một công cụ pháp lý ràng buộc toàn cầu (Global Treaty) [10], hướng tới việc quản lý toàn bộ vòng đời của nhựa thay vì chỉ xử lý "phần ngọn" như các văn bản tiền nhiệm.

Bên cạnh đó, các nỗ lực toàn cầu hiện nay mang tính phân tán cao. Các quy định hiện có thường chỉ tập trung vào một lát cắt nhỏ của vòng đời nhựa: chẳng hạn Công ước MARPOL (Phụ lục V) tập trung vào rác thải từ tàu biển "Tất cả các loại rác thải thực phẩm, rác thải sinh hoạt và vận hành, tất cả các loại nhựa, cặn hàng hóa, tro lò đốt, dầu ăn, ngư cụ và xác động vật phát sinh trong quá trình hoạt động bình thường của tàu" [7], hay Công ước Basel sửa đổi về Nhựa năm 2019 chủ yếu kiểm soát việc vận chuyển rác thải xuyên biên giới [8]. Các quy định rải rác trong nhiều công ước khác nhau khiến việc điều phối các nỗ lực toàn cầu trở nên manh mún, không tạo được sức mạnh tổng hợp để giải quyết vấn đề xuyên biên giới để kiểm soát khâu sản xuất và tiêu dùng nhựa nguồn gốc chính tạo ra rác thải nhựa.

3.2. Trọng tâm lịch pha: Ưu tiên hạ nguồn thay vì thượng nguồn

Một lỗ hổng mang tính hệ thống trong quản trị môi trường hiện nay là cách tiếp cận chủ yếu tập trung vào "phần ngọn", tức giai đoạn nhựa đã trở thành rác thải, thay vì can thiệp vào giai đoạn thiết kế và sản xuất.

Sự hạn chế này thể hiện rõ nét qua Công ước Basel, mặc dù đã sửa đổi về Nhựa năm 2019 là một bước tiến quan trọng trong việc siết chặt kiểm soát dòng phế liệu nhựa xuyên biên giới, nhưng công cụ này chỉ phát huy hiệu lực khi nhựa đã được định danh là chất thải. Cách tiếp cận này vô hình trung bỏ qua giai đoạn thượng nguồn, nơi các quyết định về thành phần hóa học và khả năng tái chế của sản phẩm được xác định.

Hệ quả của việc tập trung vào hạ nguồn là vẫn duy trì mô hình kinh tế tuyến tính trong các sản phẩm về nhựa (khai thác - sản xuất - thải bỏ). Khung pháp lý hiện hành vẫn thiếu các quy định ràng buộc về việc cắt giảm sản xuất nhựa nguyên sinh từ nguyên liệu hóa thạch. Báo cáo của OECD [1] đã chỉ ra bản chất của hoạt động kinh tế đã thay đổi, dẫn đến một thực trạng nghịch lý tốc độ sản xuất nhựa mới luôn tăng trưởng nhanh hơn năng lực tái chế và quản lý chất thải của thế giới.

Báo cáo phân tích của WWF về các tiêu chí thành công của Hiệp ước nhựa đã nhấn mạnh rằng "Trong nỗ lực xác định các quy tắc toàn cầu rõ ràng và hiệu quả, các quốc gia nên xem xét toàn bộ các biện pháp quản lý khả thi, xuyên suốt vòng đời của nhựa từ việc cấm sản xuất, sử dụng và/hoặc bán các sản phẩm nhựa đến các yêu cầu kỹ thuật về tái chế và quản lý chất thải và họ nên ưu tiên những biện pháp quản lý có hiệu quả cao nhất trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực của ô nhiễm nhựa xuyên biên giới" [11], mọi nỗ lực ở hạ nguồn sẽ trở nên vô vọng trước làn sóng rác thải nhựa đang gia tăng theo cấp số nhân. Chính vì vậy, trọng tâm của các phiên đàm phán Nghị quyết 5/14 của UNEA hiện nay đang dịch chuyển mạnh mẽ sang việc thiết lập các tiêu chuẩn toàn cầu về hàm lượng nhựa tái chế và danh mục các loại nhựa không thiết yếu cần loại bỏ ngay từ khâu sản xuất.

3.3. Bế tắc đàm phán GPT và xung đột lợi ích địa chính trị

Tiến trình xây dựng Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa theo Nghị quyết 5/14 của UNEA hiện đang đối mặt với những rào cản địa chính trị sâu sắc, làm chậm lại nỗ lực đạt được một văn bản cuối cùng.

Xung đột về mục tiêu chiến lược: Sau các phiên họp của Ủy ban Đàm phán liên Chính phủ (INC), đặc biệt là sau kỳ INC-5 tại Busan, cộng đồng quốc tế vẫn bị chia rẽ thành hai khối đối lập. Một khối thúc đẩy các nghĩa vụ ràng buộc toàn cầu nhằm cắt giảm sản xuất nhựa nguyên sinh. Ngược lại, khối các quốc gia sản xuất dầu mỏ và nhựa lại ưu tiên các kế hoạch hành động quốc gia mang tính tự nguyện và tập trung nguồn lực vào quản lý hạ nguồn.

Một trong những rào cản mang tính quyết định đến sự thành bại của Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa chính là sự bất đồng sâu sắc về cơ chế hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ. Sự khác biệt này không chỉ thuần túy về kinh tế mà còn là sự xung đột về quan điểm công bằng quốc tế giữa các quốc gia phát triển và các quốc gia thuộc Nam bán cầu.

Các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, kiên trì lập trường rằng việc thực thi GPT phải dựa trên nguyên tắc “Trách nhiệm chung nhưng có phân biệt”. Nếu không thiết lập được một cơ chế tài chính mới, độc lập và có khả năng dự báo, các quốc gia đang phát triển sẽ đối mặt với một “gánh nặng kinh tế quá mức”. Việc nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý rác thải và chuyển đổi công nghệ sản xuất nhựa đòi hỏi nguồn vốn khổng lồ mà ngân sách nội địa khó lòng đáp ứng.

Sự bế tắc hiện nay nằm ở việc các quốc gia phát triển ưu tiên sử dụng các quỹ hiện có (như Quỹ Môi trường Toàn cầu - GEF), trong khi các nước đang phát triển yêu cầu một quỹ chuyên biệt dành riêng cho nhựa. Cụ thể tại INC 5.1 điều 11 Cơ chế [nguồn lực và] tài chính có quy định “Mỗi Bên [quốc gia phát triển] [phải] [cam kết] [phải đóng góp ngân sách và nguồn lực cho cơ chế tài chính chuyên biệt] cung cấp nguồn lực [trong khả năng của mình,] [cho các Bên quốc gia đang phát triển] nhằm thực hiện các hoạt động hướng tới mục tiêu của [Công ước] [công cụ] này, có tính đến các chính sách, ưu tiên, kế

hoạch và chương trình quốc gia” [12]. Cơ chế của GEF hiện nay không đủ linh hoạt và quy mô để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi hạ tầng quản lý chất thải nhựa khổng lồ bắt nguồn từ các nước đang phát triển.

Rào cản trong chuyển giao công nghệ cho các nước phát triển, chuyển giao công nghệ không chỉ dừng lại ở máy móc mà còn là quyền sở hữu trí tuệ đối với các loại vật liệu thay thế nhựa và công nghệ tái chế hóa học tiên tiến. Theo dữ liệu từ UNEP (2025/2026) về tiến trình INC, sự thiếu hụt các điều khoản ràng buộc về chuyển giao công nghệ xanh từ các tập đoàn đa quốc gia sang các nước đang phát triển đang tạo ra ngăn cản về kỹ thuật, khiến mục tiêu chấm dứt ô nhiễm nhựa vào năm 2040 trở nên xa vời.

Việc nhận diện rõ ba lỗ hổng hệ thống từ sự phân mảnh pháp lý, trọng tâm lệch pha cho đến bế tắc địa chính trị là cơ sở quan trọng để Việt Nam xác định lập trường đàm phán. Thay vì chỉ tập trung vào các giải pháp xử lý chất thải đơn thuần, Việt Nam cần hướng tới một cách tiếp cận bao trùm toàn bộ vòng đời của nhựa, đồng thời tranh thủ các điều khoản về hỗ trợ kỹ thuật và tài chính trong tương lai.

3.4. Kinh nghiệm quốc tế trong thực thi cam kết và bài học cho Việt Nam

Việc phân tích kinh nghiệm từ các khối quốc gia và khu vực tiêu biểu cho thấy sự khác biệt rõ rệt trong phương pháp luận quản trị nhựa, từ đó cung cấp những bài học giá trị cho lộ trình nội luật hóa của Việt Nam.

3.4.1. Liên minh Châu Âu (EU)

EU với mô hình quản trị đa quốc gia dựa trên pháp quyền, là hình mẫu về sự thống nhất trong việc chuyển hóa các cam kết quốc tế thành hệ thống luật pháp đồng bộ. Điểm cốt lõi của EU là việc cụ thể hóa các tuyên bố chính trị thành các công cụ pháp lý có tính bắt buộc cao. Trong đó có chỉ thị (EU) 2019/904 năm 2019 về giảm thiểu tác động của một số sản phẩm nhựa đối với môi trường và Chỉ thị 2008/56/EC năm 2008 về thiết lập khuôn khổ hành động cộng đồng trong lĩnh vực chính sách môi trường biển.

Đặc biệt, EU đã áp dụng các công cụ kinh tế đột phá như Cơ chế thuế nhựa, cụ thể tại điểm c khoản 1 điều 2 Chỉ thị có quy định “Việc áp dụng

mức phí thống nhất cho trọng lượng chất thải bao bì nhựa phát sinh ở mỗi quốc gia thành viên mà không được tái chế. Mức phí thống nhất là 0,80 EUR/kg. Giảm giá cố định hàng năm sẽ được áp dụng cho một số quốc gia thành viên nhất định, như được định nghĩa trong tiểu đoạn thứ ba của đoạn 2” [13]. Song song với đó, lộ trình bắt buộc triển khai hệ thống Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) đối với mọi loại bao bì trước năm 2024 tại khoản 2 điều 7 Chỉ thị (EU) 2018/852 đã tạo ra động lực kinh tế trực tiếp, buộc các doanh nghiệp phải thay đổi thiết kế sản phẩm ngay từ thượng nguồn [14]. Việc áp dụng các điều luật này rất hiệu quả, điển hình năm 2023 Bỉ, Hà Lan, Ý, Cộng hòa Séc, Slovenia, Slovakia và Tây Ban Nha đã tái chế hơn 70% lượng chất thải bao bì, mục tiêu cần đạt được vào năm 2030. Sáu quốc gia khác cũng đạt gần mức này, với tỷ lệ tái chế trên 65% [15].

Liên minh châu Âu đang tích hợp hàm lượng vật liệu tái chế vào các tiêu chí Nhãn sinh thái và Mua sắm công xanh. Sáng kiến của chính phủ Pháp mang tên Mục tiêu tái chế nhựa (ORPLAST) và các quy định mới về mua sắm công của Ý là hai ví dụ điển hình về những gì có thể đạt được ở cấp quốc gia. Dự án ORPLAST của Cơ quan Môi trường Pháp (ADEME) hỗ trợ 33 dự án công nghiệp về tái sử dụng nhựa tái chế bằng cách giúp các nhà sản xuất nghiên cứu và đầu tư vào việc sử dụng vật liệu tái chế. Dự án này cũng kết hợp một khoản tài trợ để bù đắp khoảng chênh lệch giữa giá nhựa hóa thạch và giá nhựa tái chế [2].

Việt Nam cần học hỏi EU trong việc ủng hộ các nghĩa vụ ràng buộc pháp lý rõ ràng và thực hiện đánh giá tác động kinh tế pháp lý một cách nghiêm túc trước khi đặt bút ký kết các cam kết quốc tế.

3.4.2. Khối G20

Các quốc gia G20 tiếp cận dựa trên sức mạnh kinh tế và công nghệ, tiêu biểu là Hoa Kỳ, thường định hình các thỏa thuận quốc tế theo hướng bảo hộ lợi ích kinh tế quốc gia. Trong khi các bang tiên phong như California đã ban hành các đạo luật EPR mạnh mẽ với Dự luật SB 54 nhằm thiết lập một chương trình trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất mới để quản lý bao

bì và các sản phẩm đồ dùng ăn uống bằng nhựa dùng một lần trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế [16]. Ở cấp độ liên bang, Hoa Kỳ vẫn ưu tiên bảo vệ ngành công nghiệp hóa dầu và tập trung vào các giải pháp công nghệ hạ nguồn với các chiến lược mục tiêu từ EPA [17], cụ thể với 6 mục tiêu:

- Mục tiêu A: Giảm ô nhiễm từ sản xuất nhựa
- Mục tiêu B: Đổi mới thiết kế vật liệu và sản phẩm
- Mục tiêu C: Giảm lượng chất thải phát sinh
- Mục tiêu D: Cải thiện quản lý chất thải
- Mục tiêu E: Cải thiện việc thu gom và loại bỏ ô nhiễm nhựa
- Mục tiêu F: Giảm thiểu tải trọng và tác động đến các tuyến đường thủy và đại dương

Nhìn chung, G20 đóng vai trò rất quan trọng trong việc huy động nguồn lực tài chính thông qua các sáng kiến.

3.4.3. Khu vực ASEAN

ASEAN lại tiếp cận vấn đề ô nhiễm nhựa thông qua Nguyên tắc đồng thuận và sự linh hoạt, ưu tiên nguyên tắc đồng thuận và không can thiệp. Các nền tảng và quan hệ đối tác khu vực đã tạo nền tảng vững chắc cho việc thực hiện Kế hoạch Hành động Khu vực ASEAN (ASEAN RAP). Trên nền tảng này, các cơ chế khu vực phối hợp, tích hợp và toàn diện hơn sẽ rất cần thiết để tăng cường tác động và đảm bảo việc thực hiện nhất quán trên toàn khu vực [18].

Nhưng do tính chất không ràng buộc, hiệu quả thực thi bị phụ thuộc lớn vào ý chí chính trị và năng lực riêng lẻ của từng thành viên. Việt Nam nên phối hợp trong khối để xây dựng liên minh các nước đang phát triển, đòi hỏi quyền lợi về tài chính và công nghệ từ các quốc gia phát triển trong đàm phán GPT.

3.4.4. Khoảng trống thực thi

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế chỉ ra một thách thức chung là sự tồn tại của khoảng trống trong thực thi. Nhiều quốc gia ký kết các hiệp định tiến bộ nhưng thực tế tuân thủ thấp do thiếu năng lực thể chế, hệ thống giám sát và sự phản kháng từ các nhóm lợi ích nhựa nguyên sinh. Theo nghiên cứu của UNEP đã chỉ ra Nhiều chiến dịch và nỗ lực đang được tiến hành để thúc đẩy hành động của các quốc gia trong việc giảm thiểu và tái chế các sản phẩm nhựa, nhưng

nhìn chung, quá ít quốc gia có luật cụ thể để kiểm soát các nhà sản xuất nhằm giải quyết vấn đề giảm thiểu chất thải, áp dụng các mục tiêu tái chế hoặc tính phí đủ cao để ngăn cản việc mua các sản phẩm nhựa [19].

Nếu các quốc gia áp dụng luật cụ thể để điều chỉnh nhựa, họ sẽ có nhiều khả năng đạt được các mục tiêu theo Mục tiêu Phát triển Bền vững, nhằm đảm bảo bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương.

Việt Nam với mục tiêu phát triển bền vững cần giải quyết việc xây dựng hệ thống Giám sát, Báo cáo và Đánh giá minh bạch và nội luật hóa

thực chất các cam kết quốc tế vào Luật Bảo vệ môi trường.

Để hệ thống hóa và làm rõ chiều sâu các khoảng trống thực thi xuyên suốt vòng đời nhựa, nghiên cứu tiến hành cấu trúc hóa mối quan hệ so sánh đối chiếu giữa ba mô hình điển hình thông qua Bảng 1. Sự phân tách theo 5 tiêu chí thành phần (Triết lý, Tính ràng buộc, Công cụ kinh tế, Cơ chế tài chính, Tính bao trùm) cho thấy một quy luật học thuật: Mức độ thành công của nội luật hóa tỷ lệ thuận với tính ràng buộc pháp lý và tính tự chủ của nguồn lực tài chính.

Bảng 1. So sánh đối chiếu các mô hình quản trị ô nhiễm nhựa quốc tế

Tiêu chí	Mô hình Liên minh Châu Âu (EU)	Mô hình Khối G20 (Tiêu biểu là Hoa Kỳ)	Mô hình Khu vực ASEAN
Triết lý cách tiếp cận vòng đời	Toàn diện từ thượng nguồn đến hạ nguồn; bắt buộc tích hợp hàm lượng tái chế và kinh tế tuần hoàn.	Lệch pha về hạ nguồn; tập trung đổi mới thiết kế vật liệu và quản lý chất thải nhằm bảo hộ ngành hóa dầu.	Tập trung chủ yếu vào hạ nguồn thông qua các kế hoạch hành động khu vực (ASEAN RAP).
Tính ràng buộc pháp lý	Rất cao; cụ thể hóa bằng các Chỉ thị bắt buộc các quốc gia thành viên nội luật hóa đúng thời hạn.	Phân mảnh; mức độ liên bang ưu tiên tự nguyện, mức độ tiểu bang hành động độc lập (ví dụ Dự luật SB 54 tại California).	Thấp; vận hành dựa trên nguyên tắc đồng thuận, không ràng buộc và thiếu cơ chế chế tài xử phạt.
Công cụ kinh tế áp dụng	Đặt phả; áp dụng thuế nhựa nguyên sinh (0,80 EUR/kg) và bắt buộc EPR toàn diện trước năm 2024.	Thí điểm EPR ở một số bang tiên phong; chủ yếu sử dụng trợ cấp tài chính cho công nghệ xanh.	Khuyến khích tự nguyện; công cụ kinh tế chưa đồng bộ, chủ yếu dừng ở mức tuyên bố chính sách
Cơ chế tài chính & Công nghệ	Tự chủ nguồn lực thông qua ngân sách chung và các dự án hỗ trợ chuyển đổi công nghệ (như dự án ORPLAST).	Huy động nguồn vốn khổng lồ từ các tập đoàn đa quốc gia; dẫn đầu về công nghệ tái chế hóa học tiên tiến.	Phụ thuộc mạnh mẽ vào các nguồn tài trợ và đối tác đối thoại quốc tế bên ngoài khối.
Tính bao trùm xã hội	Chuẩn hóa cao; hệ thống mua sắm công xanh và nhãn sinh thái kiểm soát toàn bộ chuỗi giá trị.	Doanh nghiệp lớn làm chủ chuỗi cung ứng; chú trọng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ công nghệ.	Đang đối mặt với thách thức chuyển đổi sinh kế cho lao động thu gom tự do do giá vật liệu tái chế biến động.

Từ kết quả nghiên cứu so sánh ba mô hình (EU, G20, ASEAN), nghiên cứu này khái quát hóa ba trường phái quản trị ô nhiễm nhựa toàn cầu hiện nay: Trường phái Pháp quyền Siêu quốc gia (Supranational Legalism - EU): Thúc đẩy ràng buộc từ thượng nguồn bằng công cụ tài chính; Trường phái Thực dụng Công nghệ (Techno-Pragmatism - G20/Mỹ): Ưu tiên bảo hộ công

nh nghiệp thượng nguồn và tìm kiếm giải pháp kỹ thuật ở hạ nguồn; Trường phái Linh hoạt Đồng thuận (Flexible Consensualism - ASEAN): Dựa trên cam kết tự nguyện và không can thiệp.

3.5. Đánh giá khả năng thực thi tại Việt Nam trong bối cảnh quốc tế mới

Việt Nam đã thể hiện quyết tâm chính trị mạnh mẽ thông qua việc Thủ tướng Chính phủ

ban hành Quyết định số 1407/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2021 về việc phê duyệt đề án Việt Nam chủ động chuẩn bị và tham gia xây dựng thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương. Tuy nhiên, việc chuyển hóa các cam kết này vào thực tiễn đang đối mặt với những rào cản mang tính hệ thống.

Luật Bảo vệ môi trường 2020 đánh dấu bước ngoặt khi lần đầu tiên nội luật hóa khái niệm chất thải nhựa đại dương. Đặc biệt, cơ chế Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) được quy định tại Điều 73. Về mặt lý luận học thuật, cơ chế kinh tế này hướng tới việc nội hóa chi phí ngoại ứng vào giá thành, buộc nhà sản xuất cải tiến thiết kế sinh thái từ thượng nguồn [11], tương thích với xu thế pháp lý toàn cầu [12], đặc biệt là cơ chế kinh tế Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) nhằm nội hóa chi phí ngoại ứng [13].

Tuy Chính phủ đã và đang nhận thức rác thải nhựa nhưng nhận thức của người dân về rác thải nhựa còn chưa cao. Chẳng hạn, các khảo sát thực chứng cho thấy tại TP. Đà Nẵng chỉ có 21% hộ gia đình biết nhựa được tạo ra từ dầu mỏ, khí đốt; 15 - 22% hộ gia đình biết nhựa bị thất thoát ra ngoài môi trường sau quá trình sử dụng [4]. Dựa trên dữ liệu thực địa của T. T. Hương [4], có đến 42,8% người dân coi ô nhiễm nhựa là chưa nghiêm trọng, chứng minh khoảng trống nhận thức hành vi rất lớn tại hạ nguồn (Hình 2).

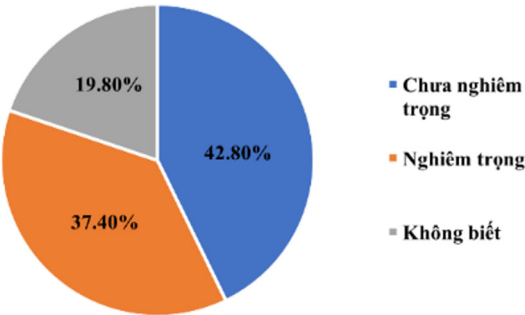
Một đặc thù lớn của Việt Nam là sự tồn tại của khu vực phi chính thức (hệ thống ve chai, làng nghề) vốn đang xử lý phần lớn lượng rác thải nhựa. Giống như nhiều nước láng giềng Đông Nam Á khác, Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào khu vực phi chính thức để thu gom các vật liệu tái chế, bao gồm cả nhựa. Tỷ lệ CFR đối với

chai PET là 62% tại Thành phố Hồ Chí Minh và 39% tại Hà Nội. Theo ước tính, 90% số chai PET được thu gom để tái chế này do khu vực phi chính thức xử lý. Dựa trên các cuộc phỏng vấn với các bên liên quan, tình hình tương tự đối với các loại nhựa khác, đặc biệt là nhựa sau tiêu dùng và các vật liệu đóng gói khác. Lấy Thành phố Hồ Chí Minh làm ví dụ về một khu vực đô thị ở Việt Nam, khu vực phi chính thức là một phần không thể thiếu của hệ thống quản lý chất thải rắn (SWM). Lực lượng lao động thu gom rác thải phi chính thức bao gồm 6.200 người, tức là 2.000 người nhặt rác đường phố và 4.200 người nhặt rác độc lập [2].

Cũng theo báo cáo tại Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác vào năm 2017 và 2018 cho thấy giá vật liệu tái chế giảm và chi phí sinh hoạt tăng đã khiến việc thu gom vật liệu tái chế trở nên khó khăn đối với người lao động phi chính thức. Do vậy việc áp dụng các tiêu chuẩn môi trường khắt khe của GPT mà thiếu lộ trình tích hợp khu vực này sẽ gây ra sự đứt gãy hạ tầng tái chế nội địa, do các cơ sở thủ công khó đáp ứng ngay các quy chuẩn về phát thải.

3.5.1. Sự thiếu hụt dữ liệu và hệ thống quan trắc

Nghĩa vụ báo cáo minh bạch về dòng nhựa theo GPT sẽ là thách thức lớn do hệ thống dữ liệu tại Việt Nam hiện vẫn còn phân mảnh giữa các Bộ ngành. Việc thiếu một hệ thống Giám sát, Báo cáo và Đánh giá chuẩn hóa khiến số liệu chủ yếu dựa trên ước tính thay vì đo đạc thực tế. Sự thiếu hụt hạ tầng dữ liệu này, kết hợp với công nghệ tái chế ở mức trung bình thấp, làm tăng chi phí vận hành và giảm động lực kinh tế của doanh nghiệp so với việc sử dụng nhựa nguyên sinh giá rẻ.



Hình 2. Kết quả khảo sát người dân về tình hình ô nhiễm CTN tại nơi sinh sống

3.5.2. Thách thức về công nghệ và hạ tầng hạ nguồn

Mặc dù khung pháp lý đã bắt đầu hình thành các quy định về phân loại rác tại nguồn, nhưng hạ tầng hạ nguồn của Việt Nam vẫn chưa tương xứng để đáp ứng các tiêu chuẩn của một nền kinh tế tuần hoàn hiện đại.

Hiện nay, Việt Nam đang thiếu các tổ hợp tái chế quy mô công nghiệp (Industrial Recycling Hubs) tập trung. Phần lớn năng lực tái chế nằm ở các cơ sở vừa và nhỏ với công nghệ lạc hậu, dẫn đến hiệu suất thu hồi thấp và chất lượng nhựa tái sinh không ổn định. Theo nghiên cứu của World Bank, việc thiếu nhu cầu tiêu thụ nhựa tái chế trong nước, đặc biệt là đối với các ứng dụng sử dụng cuối có giá trị cao, dẫn đến lợi nhuận thấp hơn và cuối cùng tạo ra khoảng cách đáng kể trong đầu tư vào các cơ sở tái chế tiên tiến hơn. Nhiều đơn vị tái chế vẫn sử dụng thiết bị lỗi thời và vẫn dựa vào lao động thủ công, ngay cả khi tự động hóa có thể mang lại tiết kiệm chi phí và lợi nhuận dài hạn tốt hơn [2].

Việc thiếu công nghệ tiên tiến và quy mô sản xuất lớn khiến chi phí vận hành và tái chế tại Việt Nam bị đẩy lên cao. Trong khi đó, giá nhựa nguyên sinh từ nguyên liệu hóa thạch thường duy trì ở mức thấp và ổn định hơn. Sự chênh lệch này tạo ra một rào cản kinh tế lớn nếu không có các cơ chế hỗ trợ tài chính hoặc thuế phí bổ trợ, các doanh nghiệp sẽ thiếu động lực chuyển đổi sang sử dụng nhựa tái chế, làm chậm tiến trình thực hiện trách nhiệm EPR.

Sự lạc hậu về hạ tầng hạ nguồn không chỉ gây lãng phí tài nguyên mà còn khiến Việt Nam khó đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt về hàm lượng tái chế tối thiểu dự kiến sẽ xuất hiện trong Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa.

4. Kết luận và Kiến nghị

Việc tham gia Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa (GPT) là bước đi chiến lược để Việt Nam chuyển đổi từ mô hình kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn. Tuy nhiên, để bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế bền vững song hành cùng bảo vệ môi trường, lộ trình thực thi cần dựa trên nguyên tắc công bằng và hỗ trợ đa phương.

4.1. Kiến nghị chiến lược

Vận dụng mô hình tổ công tác liên ngành linh hoạt, tập trung vào việc thống nhất lộ trình nội luật hóa và xây dựng danh mục hàng hóa nhựa chịu thuế/phí môi trường. Việc điều phối này nên được lồng ghép vào chương trình hoạt động của Hội đồng quốc gia liên quan như Phát triển bền vững hay Nâng cao năng lực cạnh tranh, nhằm gắn kết quản trị nhựa với chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia.

Sớm ban hành và chuẩn hóa Khung định mức chi phí tái chế, minh bạch trong cơ chế Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR). Đây là đòn bẩy tài chính quyết định sự sống còn của thị trường nhựa tái sinh.

Thiết lập cơ chế tích hợp khu vực phi chính thức vào chuỗi giá trị EPR. Việc này không chỉ bảo đảm an sinh xã hội cho nhóm yếu thế mà còn tận dụng được hạ tầng thu gom sẵn có, tránh gây sốc cho nền kinh tế sản xuất.

Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ tín dụng xanh cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ thiết kế bao bì thân thiện hoặc công nghệ tái chế nhựa giá trị cao nhằm giảm dần sự phụ thuộc vào nhựa nguyên sinh.

Hoàn thiện hạ tầng dữ liệu và M&E như xây dựng hệ thống quan trắc và báo cáo dòng nhựa số hóa để minh bạch hóa thông tin, làm cơ sở để tiếp nhận và giải ngân các nguồn vốn xanh quốc tế một cách hiệu quả.

4.2. Khẳng định cam kết gắn liền với hỗ trợ quốc tế

Việt Nam khẳng định quyết tâm chính trị cao nhất trong việc thực hiện các nghĩa vụ của GPT và mục tiêu chấm dứt ô nhiễm nhựa vào năm 2040. Tuy nhiên, sự thành công của các cam kết này phụ thuộc chặt chẽ vào việc thực thi nguyên tắc "Trách nhiệm chung nhưng có phân biệt", cụ thể:

Về tài chính, Việt Nam cần tiếp cận được cơ chế tài chính chuyên biệt (Dedicated Fund) của GPT với nguồn vốn mới, bổ sung và dễ tiếp cận để nâng cấp hạ tầng xử lý rác thải hiện đại.

Về công nghệ, các quốc gia phát triển cần thực hiện chuyển giao công nghệ tái chế tiên tiến (tái chế hóa học, vật liệu sinh học thay thế) và nâng cao năng lực kỹ thuật cho đội ngũ

chuyên gia nội địa.

Với sự hỗ trợ kịp thời về nguồn lực tài chính và công nghệ từ cộng đồng quốc tế, Việt Nam hoàn toàn có thể trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực ASEAN về quản trị nhựa, đóng góp thực chất vào nỗ lực chung toàn cầu nhằm kiến tạo một tương lai không còn ô nhiễm nhựa.

4.3. Định hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù đã nhận diện được các khoảng trống thể chế và ma trận lợi ích trong đàm phán GPT, nghiên cứu này mới dừng lại ở mức phân tích khung chính sách vĩ mô và dữ liệu thứ cấp.

Để làm sâu sắc hơn các luận điểm học thuật, các nghiên cứu tiếp theo cần tập trung vào hai hướng cốt lõi: Định lượng hóa tác động kinh tế (Quantitative Impact Assessment): Mô hình hóa dòng chảy chi phí-lợi ích (Cost-Benefit Analysis) của các doanh nghiệp nhựa Việt Nam khi áp dụng các mức thuế nhựa nguyên sinh khác nhau theo kịch bản của EU. Nghiên cứu hành vi thực chứng (Empirical Behavioral Research): Khảo sát sâu về cơ chế động lực kinh tế nhằm chuyển đổi mô hình sinh kế bền vững cho khu vực tái chế phi chính thức khi công cụ EPR chính thức vận hành.

Đóng góp của từng tác giả trong bài báo: Xây dựng ý tưởng: Vũ Đình Hiếu; Viết bản thảo: Nguyễn Thị Thúy; Chỉnh sửa bản thảo: Vũ Đình Hiếu, Nguyễn Thị Thúy.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu được hoàn thành với sự hỗ trợ của Đề tài “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đề xuất giải pháp thực thi Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa”, mã số: TNMT.ĐL.2025.04.03.

Lời cam đoan: Tập thể tác giả cam đoan bài báo này là công trình nghiên cứu của mình, chưa từng công bố trước đó, không sao chép, đạo văn; không có sự tranh chấp lợi ích trong nhóm tác giả.

Tài liệu tham khảo

- [1] OECD, *Global Plastics Outlook: Economic Drivers, Environmental Impacts and Policy Options*, OECD Publishing, Paris, 2022. doi: <https://doi.org/10.1787/de747aef-en>.
- [2] World Bank Group, *Market Study for Viet Nam: Plastics Circularity Opportunities and Barriers*, Washington DC, 2021.
- [3] J. Hopewell, R. Dvorak, and E. Kosior, “Plastics recycling: challenges and opportunities,” *Philos. Trans. R. Soc. B Biol. Sci.*, vol. 364, pp. 2115-2126, Jul. 2009, doi: 10.1098/rstb.2008.0311.
- [4] T. T. Hương, “Nghiên cứu khảo sát hiện trạng chất thải nhựa tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Môi trường*, tập 15, tr. 45-52, 2021.
- [5] Y. Xie, M. Chen, and C. D. Dinga, “China’s plastic import ban increases prospects of environmental impact mitigation of plastic waste trade flow worldwide,” *Nat. Commun.*, vol. 12, Jan. 2021, doi: 10.1038/s41467-020-20741-9.
- [6] United Nations, *United Nations Convention on the Law of the Sea*, New York: UN Secretariat, 1982.
- [7] IMO, *International Convention for the Prevention of Pollution from Ships (MARPOL) - Annex V*, International Maritime Organization, London, 2019.
- [8] Secretariat of the Basel Convention, *Plastic Waste Amendments to the Basel Convention*, UNEP, Geneva, 2019.
- [9] UNEP, *Resolution 5/14: End plastic pollution: Towards an international legally binding instrument*, United Nations Environment Assembly, Nairobi, 2022.
- [10] N. Simon et al., “A binding global agreement to address the life cycle of plastics,” *Science*, vol. 373, no. 6550, pp. 43-47, 2021, doi: 10.1126/science.abi9010.
- [11] P. Villarrubia-Gómez, S. Cornell, and J. Fabres, “Marine plastic pollution as a planetary boundary threat - The geological framework of plastics governance,” *Marine Policy*, vol. 96, pp. 213-220, Oct. 2018.
- [12] L. de Sousa Fletcher et al., “Prospects for a global treaty on plastic pollution: Current obstacles and paths forward,” *Environ. Sci. Policy*, vol. 145, pp. 22-31, Jul. 2023.
- [13] T. Lindhqvist, *Extended Producer Responsibility in Cleaner Production: Policy Principle to Promote*

Environmental Improvements of Product Systems, Doctoral Thesis (monograph), The International Institute for Industrial Environmental Economics, Lund University, Sweden, 2000.

- [14] K. Raubenheimer and N. Urho, *Possible elements of a new global agreement to prevent plastic pollution*. 2020. doi: 10.6027/temanord2020-535.
- [15] Plastics Europe, "The Circular Economy for Plastics – A European Analysis 2024 - Plastics Europe," 2024. [Online]. Available: <https://plasticseurope.org/knowledge-hub/the-circular-economy-for-plastics-a-european-analysis-2024/>. Accessed: May. 02, 2026.
- [16] State of California, *Plastic Pollution Prevention and Packaging Producer Responsibility Act*, 2022.
- [17] U.S. Environmental Protection Agency (EPA), *National Strategy to Prevent Plastic Pollution*, Washington, DC, USA: EPA, 2024..
- [18] Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA), *ASEAN Conference on Combatting Plastic Pollution: "All Hands on Deck: Uniting Forces for a Sustainable Plastics Future"*, Kuala Lumpur, Malaysia, 2025.
- [19] United Nations Environment Programme (UNEP), *Legal Limits on Single-Use Plastics and Microplastics: A Global Review of National Laws and Regulations*, Nairobi, Kenya: UNEP, 2018. [Online]. Available: <https://wedocs.unep.org/handle/20.500.11822/27113>.

GLOBAL GOVERNANCE OF PLASTIC POLLUTION: INTERNATIONAL EXPERIENCES AND IMPLEMENTATION ORIENTATIONS IN VIET NAM

Nguyen Thi Thuy, Vu Dinh Hieu

Institute of Meteorology, Hydrology, Environment and Marine Sciences

Received: 20/4/2026; Accepted: 10/6/2026

Abstract: Plastic pollution has emerged as one of the most pressing global environmental challenges, prompting the development of international governance frameworks to address the production, consumption, and disposal of plastics through a life-cycle approach. This paper analyzes the evolution of global plastic pollution governance and assesses Viet Nam's readiness for implementing commitments under the future Global Plastics Treaty (GPT). The study employs document analysis, comparative policy analysis, and institutional analysis to examine major international governance frameworks, including those developed by the United Nations Environment Programme (UNEP), the European Union (EU), the Group of Twenty (G20), the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN), and Viet Nam's national policy system. The results indicate a significant global shift from conventional waste management toward the life-cycle governance of plastics, emphasizing the reduction of virgin plastic production, the implementation of Extended Producer Responsibility (EPR), the promotion of circular economy principles, and stronger national accountability. Comparative analysis reveals that the EU adopts a highly binding regulatory approach, while the G20 focuses on policy coordination and resource mobilization, and ASEAN emphasizes regional cooperation and technical support. For Viet Nam, major challenges remain in policy implementation capacity, data availability, recycling infrastructure, and the integration of the informal sector into plastic waste management systems. The findings provide scientific evidence for improving plastic waste governance frameworks, strengthening EPR implementation, and supporting Viet Nam's preparation for obligations under the future Global Plastics Treaty.

Keywords: Plastic Governance, Global Treaty, Extended Producer Responsibility (EPR), Circular Economy, Viet Nam.